

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 08/2019/HNGĐ-PT
Ngày 04 - 3 - 2019
V/v ly hôn và chia tài sản khi
ly hôn giữa Ông Đ và
bà T1

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 07/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 91/2018/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Liêu Văn Đ (tên gọi khác: Liêu Hữu Đức), sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp TTH, xã TT, huyện M, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Văn L1 – Văn phòng Luật sư CL thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- Bị đơn: Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp TTH, xã TT, huyện M, tỉnh B.

Chỗ ở hiện nay: Ấp BĐ, xã CS, huyện M, tỉnh Bến T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Thanh K – Văn phòng Luật sư TTK thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Lệ T2, sinh năm: 1964

Địa chỉ: Số XX/YA LTT, phường X, thành phố MT, tỉnh T.

2. Ông Huỳnh Văn L2, sinh năm: 1973

(Có đơn xin vắng mặt tại văn bản ngày 17/5/2018)

3. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1940

4. Chị Liêu Ngọc Tâm N2, sinh năm: 1992

5. Anh Liêu Trung C, sinh năm: 1994 (Người đại diện theo pháp luật là Bà Ngô Thị T1).

Cùng địa chỉ: Ấp TTH, xã TT, huyện M, tỉnh B.

- *Người làm chứng (Do phía bị đơn triệu tập):*

1. Bà Ngô Thị M, sinh năm: 1966

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn HT, tỉnh T.

2. Bà Đinh Thị S, sinh năm: 1964

Địa chỉ: Ấp PS, xã NĐ, huyện M, tỉnh B.

3. Ông Huỳnh Ngọc T3, sinh năm: 1958

Địa chỉ: Ấp TTT, xã TT, huyện M, tỉnh B.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1942

Địa chỉ: ấp PS, xã NĐ, huyện M, tỉnh B.

5. Bà Ngô Thị E, sinh năm: 1968

Địa chỉ: ấp PT 1, xã CS, huyện M, tỉnh B.

6. Ông Đoàn Hoàng T4, sinh năm: 1962

Địa chỉ: Ấp PT 2, xã CS, huyện M, tỉnh B.

- *Cơ quan kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ông Liêu Văn Đ và bị đơn Bà Ngô Thị T1.

(Ông Đ, Bà T1, Chị N2, bà M, bà S, ông T3, bà H, bà E, ông T4, Luật sư L1, Luật sư K có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Ông Liêu Văn Đ trình bày:

Ông và bà T1 kết hôn năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 1997 được Ủy ban nhân dân xã Tân Trung, huyện Mỏ Cày Nam cấp giấy chứng nhận kết hôn số 318, quyền 05 ngày 10/7/1997. Giấy chứng nhận kết hôn ghi nhầm

tên ông là Liêu Hữu Đức nhưng ông thừa nhận ông là người đăng ký kết hôn với bà Ngô Thị Thuỷ, ông không có yêu cầu gì đối với giấy chứng nhận kết hôn này.

Sau khi kết hôn ông và Bà T1 cùng chung sống tại ấp Tân Thành Hạ, xã Tân Trung, huyện Mỏ Cày Nam. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Cụ thể đến cuối năm 2009 giữa ông và Bà T1 bất đồng quan điểm quá lớn, không thể hàn gắn được. Bà T1 bỏ về quê ruột ở ấp Bình Đông, xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam sinh sống. Ông đã nhiều lần hàn gắn nhưng Bà T1 không đồng ý. Từ đó, ông và Bà T1 không còn sống chung với nhau cho đến nay.

Nay nhận thấy giữa ông và Bà T1 không còn tình cảm vợ chồng, không thể chung sống được nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với Bà T1.

Trong thời gian chung sống, ông và Bà T1 có hai con chung tên Liêu Ngọc Tâm N2, sinh ngày 08/6/1992 và Liêu Trung C, sinh ngày 09/9/1993. Hiện tại, Anh C bị bệnh tim bẩm sinh, bệnh tâm thần nhẹ nhưng có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân. Do đó, ông không yêu cầu tuyên bố Liêu Trung C bị mất năng lực hành vi dân sự. Ông đồng ý để Bà T1 tiếp tục nuôi Anh C, ông không cấp dưỡng cho con.

Trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và Bà T1 có tạo lập được các tài sản chung và ông yêu cầu được chia như sau:

1/ 01 xe máy Honda hiệu Future mua vào năm 2005 do ông đứng tên trên giấy đăng ký xe và quản lý. Ông xác định giá trị chiếc xe là 15.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi và được nhận xe, trả cho Bà T1 $\frac{1}{2}$ giá trị là 7.500.000 đồng. Do đây là tài sản chung của vợ chồng, ông và Bà T1 cùng góp lại để mua nên việc Bà T1 yêu cầu ông trả lại 10.000.000 đồng tiền mua xe thì ông không đồng ý.

2/ 05 (năm) chỉ vàng 24K loại vàng 99.99% do hai vợ chồng cùng mua, trong thời kỳ hôn nhân ông đã bán để tu sửa nhà nên hiện nay không còn nên ông không đồng ý chia, cũng như không đồng ý trả lại theo yêu cầu của Bà T2.

3/ Đối với phần đất diện tích 76.1m² thuộc thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A tọa lạc tại ấp TTH, xã TT, huyện M. Đất cấp quyền sử dụng cho hộ Ngô Thị Thuỷ vào năm 1997. Theo đó hộ Bà T1 vào năm 1997 gồm có Liêu Văn Đ, Ngô Thị T1, Liêu Ngọc Tâm N, Liêu Trung C. Thời điểm này ông và Bà T1 vẫn chung sống với nhau. Từ lúc mua đến nay do ông quản lý và sử dụng. Nguồn gốc đất là do hai vợ chồng cùng mua của bà L3 và bà H1 với số tiền 15.000.000 đồng, nguồn tiền để mua đất là tiền làm ăn chung của vợ chồng. Trên đất này có 01 căn nhà do hai vợ chồng cùng xây dựng. Hai con của ông không có đóng góp gì trên nhà và đất. Trước đây phần đất này có thể chấp ngân hàng nhưng hiện nay đã trả xong, không

còn thể chấp nữa. Từ năm 2009 đến nay ông không có đóng góp công sức gì thêm trên phần nhà đất này.

Ông yêu cầu được chia đôi và nhận phần nhà đất, hoàn trả cho Bà T1 $\frac{1}{2}$ giá trị theo giá của Hội đồng định giá.

4/ Đối với phần đất diện tích 352.6m² thuộc thửa đất số 1108, tờ bản đồ số 3 toạ lạc tại ấp TTT, xã TT, huyện M. Phần đất được cấp quyền sử dụng cho Liêu Văn Đ và bà Ngô Thị T1 vào năm 2005. Nguồn gốc đất là vợ chồng mua của ông Nguyễn Văn H3 với giá là 100.000.000 đồng, nguồn tiền dùng để mua đất là do tiền làm ăn của vợ chồng. Từ lúc mua đến hiện nay do ông quản lý và sử dụng. Trên đất này có 01 căn nhà cấp 4 do hai vợ chồng cùng xây dựng và một số cây trồng không có giá trị. Ngoài ra, không có ai có công sức gì trên phần đất này. Từ năm 2009 đến nay ông không có đóng góp công sức gì thêm trên nhà đất này.

Ông yêu cầu được chia đôi và nhận phần nhà đất, hoàn trả cho Bà T1 $\frac{1}{2}$ giá trị theo giá của Hội đồng định giá.

5/ Đối với phần đất diện tích 119.6m² thuộc thửa đất số 980, tờ bản đồ số 3 toạ lạc tại ấp TTH, xã TT, huyện M do Bà Ngô Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2008. Nguồn gốc phần đất do hai vợ chồng cùng mua của ông Bích với giá là 100.000.000 đồng. Nguồn tiền dùng để mua đất là tiền làm ăn của vợ chồng. Trên phần đất này có 01 căn nhà cấp 4 do hai vợ chồng cùng xây dựng, từ lúc mua đến nay do Bà T1 quản lý và sử dụng. Ngoài ra, không còn ai có công sức đóng góp thêm. Từ năm 2009 đến nay Bà T1 không có đóng góp công sức gì thêm trên nhà đất này.

Ông yêu cầu được chia đôi, đồng ý để Bà T1 tiếp tục quản lý nhà đất, hoàn trả cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị theo giá của Hội đồng định giá.

6/ Trước đây ông có yêu cầu phân chia phần đất diện tích 78m² thuộc thửa đất số 1486, tờ bản đồ số 1 toạ lạc tại ấp BĐ, xã CS, huyện M. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông đã làm đơn xin rút lại yêu cầu phân chia đối với phần đất này. Tại phiên tòa, ông vẫn giữ ý kiến xin rút lại yêu cầu như trước đây.

Về nợ chung: Ông xác định trong thời kỳ hôn nhân, giữa ông và Bà T1 không có nợ chung.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn Bà Ngô Thị T1 trình bày:

Bà và Ông Liêu Văn Đ tổ chức lễ cưới ngày 15/3/1991 (âm lịch) và bắt đầu chung sống kể từ đó. Bà và Ông Đ chỉ chung sống với nhau như vợ chồng mà không ra Ủy ban xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng không biết vì sao lại được Ủy ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi làm đám cưới, bà

và Ông Đ sống chung tại căn nhà xây dựng trên thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A tại ấp Tân Thành Hạ, xã Tân Trung.

Thời gian vợ chồng chung sống hầu như không có hạnh phúc. Nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, cãi nhau và bà đã nhiều lần bỏ về nhà mẹ ruột sống. Từ tháng 12 năm 1995, bà không còn sống chung với Ông Đ đến năm 2004 bà có quay trở lại sống với Ông Đ nhưng không sống chung nhà, vợ chồng có thường xuyên qua lại. Đến cuối năm 2006, bà và Ông Đ chính thức không còn sống chung với nhau cho đến nay không có gặp gỡ, bàn bạc, hàn gắn đoàn tụ. Nay Ông Đ yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

Trong quá trình chung sống bà và Ông Đ có hai con chung tên Liêu Ngọc Tâm Nhân, sinh ngày 08/6/1992 và Liêu Trung Chánh, sinh ngày 09/9/1993. Hiện nay, Chánh bị bệnh tâm thần phân liệt, có giấy chứng nhận của bệnh viện và đang hưởng chế độ trợ cấp của nhà nước. Bà không yêu cầu Toà án tuyên bố Liêu Trung Chánh bị mất năng lực hành vi dân sự. Bà sẽ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho Anh C, không yêu cầu Ông Đ cấp dưỡng cho con .

Trong quá trình chung sống, giữa bà và Ông Đ không có tồn tại tài sản chung. Đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của Ông Đ thì bà không đồng ý, cụ thể như sau:

1/ 01 xe máy Honda hiệu Future do Ông Đ mua vào năm 2005 do Ông Đ đứng tên giấy đăng ký xe và quản lý nên đây là tài sản của Ông Đ. Khi Ông Đ mua xe, bà cho Ông Đ mượn 10.000.000 đồng để mua xe nên bà yêu cầu Ông Đ trả lại cho bà 10.000.000 đồng. Bà cũng không đồng ý với yêu cầu chia đôi của Ông Đ.

2/ Chiếc nhẫn 05 (năm) chỉ vàng 24K loại vàng 99.99% do bà mua và đưa cho Ông Đ mượn để đeo nên bà yêu cầu Ông Đ trả lại cho bà chiếc nhẫn nói trên.

3/ Đối với phần đất diện tích 76,1m² thuộc thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A tọa lạc tại ấp TTH, xã TT, huyện M. Nguồn gốc phần đất là của mẹ bà là bà Nguyễn Thị Hảo mua cho bà vào năm 1990. Đất cấp quyền sử dụng cho hộ Ngô Thị Thuỷ vào năm 1997 gồm có Ngô Thị T1, Liêu Ngọc Tâm N2 và Liêu Trung C. Vào thời điểm này, bà và Ông Đ đã sống ly thân. Trên phần đất này có 01 căn nhà do bà bỏ tiền ra xây dựng, Ông Đ chỉ có công phụ làm nhà, hai con của bà không có đóng góp gì đối với phần đất và căn nhà trên đất. Toàn bộ phần đất và căn nhà trên đất là tài sản riêng của bà nên bà không ý với yêu cầu chia đôi của Ông Đ.

4/ Đối với phần đất diện tích 352.6m² thuộc thửa đất số 1108, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại ấp TTT, xã TT, huyện M. Nguồn gốc phần đất là do bà mua của ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị L3 với giá là 96.000.000 đồng, nguồn tiền dùng để mua đất là do bà mượn của Bà Nguyễn Thị N1, bà Ngô Thị Hạnh và một số

người khác. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bà và Ông Liêu Văn Đ vào năm 2005. Trên phần đất có 01 căn nhà cấp 4 do bà tự bỏ tiền ra xây dựng, Ông Đ chỉ có công phụ xây dựng nhà. Toàn bộ phần đất và căn nhà trên đất là tài sản riêng của bà nên bà không ý với yêu cầu chia đôi của Ông Đ.

5/ Đối với phần đất diện tích 119,6 m² thuộc thửa đất số 980, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp TTH, xã TT, huyện M, trên đất có một căn nhà cấp 4. Nguồn gốc phần đất là do bà mua của ông Lê Hùng B với giá là 160.000.000 đồng. Nguồn tiền dùng để mua đất do bà mượn của Bà Nguyễn Thị Lệ T2. Phần đất này đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà vào năm 2008. Do đó, đây là tài sản riêng của bà nên bà không đồng ý với yêu cầu chia đôi của Ông Đ.

Trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và Ông Đ không có nợ chung.

Đối với lời trình bày và yêu cầu của Bà Nguyễn Thị N1, bà thừa nhận có nợ Bà N1 10 lượng vàng SJC, mục đích mượn vàng để mua nhà và phần đất thuộc thửa 1108, tờ bản đồ số 3, đến nay bà đã trả cho Bà N1 02 lượng vàng SJC còn nợ lại 08 lượng vàng SJC. Nay Bà N1 yêu cầu bà trả lại vàng thì bà đồng ý nhưng xin được trả dần, không yêu cầu Ông Đ liên đới có nghĩa vụ cùng trả.

Đối với lời trình bày và yêu cầu của Ông Huỳnh Văn L2, bà thừa nhận có nợ Ông L2 số tiền 120.000.000 đồng, mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Nay Ông L2 yêu cầu bà trả tiền thì bà đồng ý nhưng xin được trả dần, không yêu cầu Ông Đ liên đới.

Đối với lời trình bày của Bà Nguyễn Thị Lệ T2 thì do Bà T2 không yêu cầu trả tiền nên bà không có ý kiến.

Tại biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Lệ T2 trình bày:

Bà không yêu cầu Toà án giải quyết số tiền 160.000.000 đồng mà bà Ngô Thị T1 đã vay của bà. Tuy nhiên, bà xác định mục đích Bà T1 vay số tiền nêu trên là để mua đất và căn nhà trên đất thuộc thửa 980, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp TTH, xã TT, huyện M.

Tại đơn yêu cầu độc lập, lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Huỳnh Văn L2 (H3) trình bày:

Vào ngày 10/8/2007, ông có cho bà Ngô Thị T1 vay số tiền 120.000.000 đồng để trả tiền ngân hàng mà trước đây Bà T1 và Ông Đ đã vay để sửa chữa nhà. Nay Bà T1 và Ông Đ ly hôn ông yêu cầu Bà T1 có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 120.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập, lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Ngày 15/9/2004, bà có cho bà Ngô Thị Thuỷ vay 10 lượng vàng SJC, mục đích vay tiền để mua phần đất thuộc thửa đất số 1108, tờ bản đồ số 3, toạ lạc tại ấp TTT, xã TT, huyện M. Khi Bà T1 mượn vàng của bà thì Bà T1 và Ông Đ không còn sống chung với nhau. Đến nay Bà T1 đã trả được 02 lượng vàng SJC còn nợ lại 08 lượng nên bà yêu cầu Bà T1 có nghĩa vụ trả lại cho bà 08 lượng vàng SJC.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Liêu Ngọc Tâm N2 trình bày:

Thửa đất số 971, tờ bản đồ số 03, toạ lạc tại ấp Tân Thành Hạ, xã Tân Trung, huyện Mỏ Cày Nam có nguồn gốc của bà ngoại là bà Nguyễn Thị Hảo mua cho mẹ là Bà Ngô Thị T1. Phần đất được cấp quyền sử dụng cho hộ bà Ngô Thị Thuỷ. Các phần đất là tài sản tranh chấp trong vụ án, chị và em trai là Liêu Trung Chánh không có công sức đóng góp. Đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của cha do cha mẹ quyết định, chị không có ý kiến.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử quyết định:

Áp dụng các điều 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 217, 219, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 227, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Liêu Văn Đ (Liêu Hữu Đức). Ông Liêu Văn Đ (Liêu Hữu Đức) được ly hôn với Bà Ngô Thị T1.

2. Về con chung: Liêu Ngọc Tâm Nhân, sinh ngày 08/6/1992 và Liêu Trung Chánh, sinh ngày 09/9/1993. Hai con chung đã thành niên, các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phân chia tài sản khi ly hôn của Ông Liêu Văn Đ đối với phần đất diện tích 78 m² và căn nhà trên đất thuộc thửa đất số 1486, tờ bản đồ số 1, toạ lạc tại ấp BD, xã CS, huyện M, tỉnh Bến T.

Không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của bà Ngô Thị T1 về việc buộc Ông Liêu Văn Đ trả số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và 05 chỉ vàng 24K, loại vàng 9999.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của Ông Liêu Văn Đ, cụ thể:

- Ông Liêu Văn Đ được quyền sở hữu chiếc xe mô tô Honda Future biển kiểm soát 71F1-3018, buộc Ông Liêu Văn Đ hoàn trả cho bà Ngô Thị T1 $\frac{1}{2}$ giá trị là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc Ông Liêu Văn Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Ngô Thị T1 2,5 (Hai phẩy năm) chỉ vàng 24K loại vàng 99.99%.

- Ông Liêu Văn Đ được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu đối với căn nhà trên phần đất diện tích 76.1 m² thuộc thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A, tọa lạc tại Ấp TTH, xã TT, huyện M, tỉnh B.

Buộc Ông Liêu Văn Đ hoàn trả cho bà Ngô Thị T1 $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất là 223.946.043 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn, không trăm bốn mươi ba đồng).

- Ông Liêu Văn Đ được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu đối với căn nhà trên phần đất diện tích 352,6 m² thuộc thửa đất số 1108, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp TTT, xã TT, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Buộc Ông Liêu Văn Đ hoàn trả cho bà Ngô Thị T1 $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất là 209.347.919 đồng (Hai trăm lẻ chín triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm mười chín đồng).

- Bà Ngô Thị Thuỷ được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu đối với căn nhà trên phần đất diện tích 119,6 m² thuộc thửa số 980, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại Ấp TTH, xã TT, huyện M, tỉnh B.

Buộc bà Ngô Thị T1 hoàn trả cho Ông Liêu Văn Đ $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất là 151.092.113đ (Một trăm năm mươi một triệu không trăm chín mươi hai nghìn một trăm mười ba đồng).

(Các phần đất có hồ sơ trích đo kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

4. Về nợ chung:

- Buộc bà Ngô Thị T1 có nghĩa vụ trả cho Ông Huỳnh Văn L2 số tiền vay là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), không yêu cầu tính tiền lãi.

- Buộc Ông Liêu Văn Đ có nghĩa vụ trả cho Ông Huỳnh Văn L2 số tiền vay là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), không yêu cầu tính tiền lãi.

- Buộc bà Ngô Thị T1 có nghĩa vụ trả cho Bà Nguyễn Thị N1 03 (ba) lượng vàng SJC 99.99, không yêu cầu tính tiền lãi.

- Buộc Ông Liêu Văn Đ có nghĩa vụ trả cho Bà Nguyễn Thị N1 05 (năm) lượng vàng SJC 99.99, không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản

tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 12 năm 2018, bị đơn Bà Ngô Thị T1 kháng cáo.

Ngày 05 tháng 12 năm 2018, nguyên đơn Ông Liêu Văn Đ kháng cáo.

Ngày 18 tháng 12 năm 2012, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre kháng nghị.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, Bà Ngô Thị T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo bản án sơ thẩm, cụ thể: Hủy giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/7/1997 giữa bà và Ông Liêu Văn Đ, không công nhận bà và Ông Đ là vợ chồng; xem xét lại toàn bộ công sức đóng góp của Ông Đ đối với các phần đất; không đồng ý với việc chia tài sản chung là ba thửa đất số 971, 980, 1108 và nhà kho trên đất cho Ông Đ, đề nghị xét xử lại sửa bản án sơ thẩm.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, Ông Liêu Văn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể ông không đồng ý với phần nợ chung mà Tòa sơ thẩm tuyên buộc ông có nghĩa vụ trả cho Ông Huỳnh Văn L2 và Bà Nguyễn Thị N1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Ông Liêu Văn Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc Ông Đ có trách nhiệm trả nợ cho Ông L2 và Bà N1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Bà Ngô Thị T1, hủy giấy chứng nhận kết hôn giữa Ông Liêu Văn Đ và Bà Ngô Thị T1, không công nhận Ông Đ và Bà T1 là vợ chồng, không đồng ý chia ba thửa đất số 971, 980, 1108 và nhà kho trên đất cho Ông Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận 03 phần đất nói trên là tài sản riêng của Bà T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể về phần tài sản: Sửa theo hướng chia cho Ông Đ 1/3 thửa đất 980, Bà T1 2/3 thửa đất 980;

về phần nợ: Bà T1 cho rằng phần nợ Ông L2 và Bà N1 là nợ riêng của bà cho nên không yêu cầu Ông Đ ½ số nợ này, ngoài ra Ông L2 và Bà N1 cũng cho rằng đây là nợ mà Bà T1 vay riêng nên không buộc Ông Đ cùng trả nợ, vì vậy cấp sơ thẩm buộc Ông Đ trả ½ số nợ là vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn Ông Liêu Văn Đ và bị đơn Bà Ngô Thị T1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Liêu Văn Đ trình bày ông và Bà Ngô Thị T1 tổ chức lễ cưới năm 1990 và chung sống với nhau như vợ chồng từ đó. Theo Bà T1 thì bà và Ông Đ tổ chức lễ cưới năm 1991 và chung sống với nhau như vợ chồng từ đó. Cả hai bên đều cho rằng không có đi đăng ký kết hôn nhưng lại được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Bà T1 không đồng ý với giấy chứng nhận kết hôn do sai thông tin cá nhân và yêu cầu hủy giấy chứng nhận kết hôn. Ông Đ cho rằng giấy chứng nhận kết hôn có ghi nhầm tên ông là Liêu Hữu Đức nhưng ông thừa nhận ông là người kết hôn với Bà Ngô Thị T1, ông không yêu cầu hủy giấy chứng nhận kết hôn mà ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với Bà T1. Xét thấy, giấy chứng nhận kết hôn do Bà T1 trực tiếp giao nộp cho Tòa án. Từ khi được cấp giấy chứng nhận kết hôn cho đến ngày Ông Đ khởi kiện tại Tòa, Bà T1 không có khiếu nại gì liên quan đến giấy đăng ký kết hôn. Hơn nữa, qua quá trình thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm cũng thể hiện vào năm 1997 những người chung sống với nhau như vợ chồng nhưng chưa đăng ký kết hôn thì được Ủy ban nhân dân xã tiến hành thu thập thông tin và sẽ được cấp lại giấy chứng nhận kết hôn theo quy định nhằm xác lập quan hệ hôn nhân của vợ chồng sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa Ông Liêu Văn Đ và Bà Ngô Thị T1 xác lập kể từ thời điểm đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là ngày 10/7/1997 và xem đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ và áp dụng quy phạm pháp luật về quan hệ hôn nhân để giải quyết khi phát sinh tranh chấp. Bà T1 có kháng cáo yêu cầu hủy giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/7/1997 giữa bà và Ông Liêu Văn Đ, không công nhận bà và Ông Đ là vợ chồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Quá trình chung sống giữa Ông Đ và Bà T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn, không giải quyết được, ông bà đã sống

ly thân chính thức kể từ năm 2009 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân không có gặp gỡ để bàn bạc, hàn gắn đoàn tụ. Nay Ông Đ xin ly hôn thì Bà T1 cũng đồng ý. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của Ông Đ và Bà T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông Đ có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Đ, Ông Đ được ly hôn với Bà T1 là có cơ sở.

[2] Về phần tài sản: Do Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre kháng nghị một phần đối với thừa đất số 980, tờ bản đồ số 3, có diện tích 119,6 m² tọa lạc ấp TTH, xã TT, huyện M, cụ thể Viện kiểm sát cho rằng mặc dù Luật hôn nhân và gia đình không quy định thời gian ly thân của vợ chồng nhưng rõ ràng công sức tạo lập thừa đất này là của Bà T1; nếu xác định thừa đất này là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân phải chia khi ly hôn thì cần xem xét chia cho Bà T1 nhiều hơn Ông Đ mới đảm bảo quyền lợi của các bên. Ngoài ra, bị đơn Bà Ngô Thị T1 kháng cáo không đồng ý một phần về việc chia tài sản, cụ thể Bà T1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ công sức đóng góp của Ông Đ đối với các phần đất; không đồng ý với việc chia tài sản chung là ba thửa đất số 971, 980, 1108 và nhà kho trên đất. Hội đồng xét xử xem xét đối với từng thửa đất và tài sản trên đất như sau:

[2.1] Đối với phần đất diện tích 76.1 m² thuộc thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A tọa lạc tại ấp TTH, xã TT, huyện M. Thấy rằng: Phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ Ngô Thị T1 vào năm 1997, qua xác minh thì hộ Bà T1 vào năm 1997 gồm có Ngô Thị T1, Liêu Ngọc Tâm N2, Liêu Trung C. Nguồn gốc đất là do bà Nguyễn Thị H (mẹ Bà T1) cho Bà T1 và căn cứ vào quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất được cấp cho hộ bà Ngô Thị Thuỷ. Tuy nhiên, Bà T1 và Ông Đ thừa nhận đã sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nên quan hệ hôn nhân xác lập hợp pháp. Mặc dù, phần đất được bà Hảo cho riêng Bà T1 nhưng Bà T1 cũng thừa nhận vào năm 2005 Bà T1 và Ông Đ đã vay Ngân hàng 100 triệu đồng để cùng xây dựng căn nhà trên phần đất, đồng nghĩa với việc Bà T1 đã xác nhập khối tài sản riêng của mình vào tài sản chung của vợ chồng. Do đó, có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên cần chấp nhận yêu cầu của Ông Đ. Hiện tại, phần đất trên do Ông Đ quản lý, sử dụng. Trên đất có một căn nhà, căn nhà được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia hai phần tài sản này của Ông Đ, Ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng đất và sở hữu căn nhà, Ông Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho Bà T1 ½ giá trị nhà đất theo giá của Hội đồng định giá là 223.946.043 đồng là phù hợp.

[2.2] Đối với phần đất diện tích 119.6 m² thuộc thửa đất số 980, tờ bản đồ số 3 toạ lạc tại ấp TTH, xã TT, huyện M. Xét thấy: Phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ngô Thị T1 vào năm 2008. Căn cứ vào quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần đất này được bà Ngô Thị T1 nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Lê Hùng B và bà Trần Thị Kim A. Thời điểm chuyển nhượng Bà T1 có báo với chính quyền địa phương về việc bà và Ông Đ đã sống ly thân, bà dùng tài sản riêng để nhận chuyển nhượng phần đất này có chính quyền địa phương xác nhận. Tuy nhiên, Ông Đ không thừa nhận về thời điểm sống ly thân giữa hai ông bà. Mặt khác, giữa Bà T1 và Ông Đ cũng không có văn bản hay chứng cứ khác thể hiện việc phân chia tài sản chung, tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, mặc dù quyền sử dụng đất đứng tên cá nhân Bà T1 nhưng có căn cứ xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng nên chấp nhận yêu cầu chia hai phần tài sản này của Ông Đ là có căn cứ. Hiện tại, trên phần đất có một căn nhà do Bà T1 đang quản lý, sử dụng nên giao cho Bà T1 tiếp tục quản lý và sử dụng là phù hợp. Buộc Bà T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Ông Đ ½ giá trị nhà đất theo giá của Hội đồng định giá là 151.092.113 đồng.

[2.3] Đối với phần đất diện tích 352.6 m² thuộc thửa đất số 1108, tờ bản đồ số 3 toạ lạc tại ấp TTT, xã TT, huyện M. Xét thấy: Phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Liêu Văn Đ và bà Ngô Thị T1 vào năm 2005. Bà T1 cho rằng đây là tài sản riêng của bà do bà tự tạo lập. Tuy nhiên, việc Bà T1 để Ông Đ cùng đứng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đã nhập khối tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng. Do đó, lời trình bày của Bà T1 về việc để Ông Đ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn ngân hàng là không có cơ sở chấp nhận. Nhà xây trên đất được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, Bà T1 không chứng minh được đây là tài sản riêng của Bà T1. Do đó, có căn cứ xác định tài sản này là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia hai của Ông Đ, Ông Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng đất và sở hữu căn nhà, Ông Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho Bà T1 ½ giá trị nhà đất theo giá của Hội đồng định giá là 209.347.919 đồng là có căn cứ. Kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của Bà T1 đối với các phần này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Về phần nợ: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có kháng nghị một phần, Viện kiểm sát cho rằng đối với phần nợ Ông Huỳnh Văn L2 và Bà Nguyễn Thị N1 thì Ông L2 và Bà N1 chỉ yêu cầu Bà T1 có nghĩa vụ trả nợ, đồng thời Bà T1 cho rằng đây là nợ riêng của bà, Bà T1 không yêu cầu Ông Đ cùng trả nợ nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đức có nghĩa vụ trả ½ số nợ cho Ông L2 và Bà

N1 là vượt qua yêu cầu khởi kiện của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, nguyên đơn Ông Liêu Văn Đ cũng có kháng cáo đối với nội dung này, cụ thể ông không đồng ý với phần nợ chung mà Tòa sơ thẩm tuyên buộc ông có nghĩa vụ trả cho Ông Huỳnh Văn L2 và Bà Nguyễn Thị N1. Xét thấy, giữa Bà T1 và Ông Đ tồn tại hôn nhân hợp pháp nên Hội đồng xét xử đã xem xét các tài sản nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng Ông Đ và Bà T1. Mặc dù, Bà N1 và Ông L2 không yêu cầu Ông Đ có nghĩa vụ trả nợ, Bà T1 không yêu cầu Ông Đ cùng trả nợ nhưng thấy rằng mục đích Bà T1 vay những khoản tiền của Ông L2 và vàng của Bà N1 là để mua, tạo lập, tu sửa các tài sản nêu trên. Do đó, nhằm bảo đảm quyền lợi của các đương sự trong vụ án, việc cấp sơ thẩm xem xét buộc Ông Đ và Bà T1 mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ vay 120.000.000 đồng của Ông Huỳnh Văn L2 và vay 10 cây (lượng) vàng SJC của Bà Nguyễn Thị N1 là phù hợp. Bà T1 đã trả cho Bà N1 02 lượng vàng SJC do đó Bà T1 có nghĩa vụ tiếp tục trả cho Bà N1 03 lượng vàng SJC, Ông Đ có nghĩa vụ trả cho Bà N1 05 lượng vàng SJC.

[4] Từ những phân tích trên, thấy rằng kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre và kháng cáo của nguyên đơn Ông Liêu Văn Đ, bị đơn Bà Ngô Thị T1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên Ông Liêu Văn Đ và Bà Ngô Thị T1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn Ông Liêu Văn Đ và bị đơn Bà Ngô Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2018/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 217, 219, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 227, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Liêu Văn Đ (Liêu Hữu Đức). Ông Liêu Văn Đ (Liêu Hữu Đức) được ly hôn với Bà Ngô Thị T1.

2. Về con chung: Ông Liêu Văn Đ và Bà Ngô Thị T1 có 02 con chung là: Liêu Ngọc Tâm N2, sinh ngày 08/6/1992 và Liêu Trung C, sinh ngày 09/9/1993. Hai con chung đã thành niên, các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản:

3.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phân chia tài sản khi ly hôn của Ông Liêu Văn Đ đối với phần đất diện tích 78 m² và căn nhà trên đất thuộc thửa đất số 1486, tờ bản đồ số 1 toạ lạc tại ấp BĐ, xã CS, huyện M, tỉnh Bến T.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của bà Ngô Thị T1 về việc buộc Ông Liêu Văn Đ trả số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và 05 chỉ vàng 24K, loại vàng 9999.

3.3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của Ông Liêu Văn Đ, cụ thể:

- Ông Liêu Văn Đ được quyền sở hữu chiếc xe mô tô Honda Future biển kiểm soát 71F1-3018, buộc Ông Liêu Văn Đ hoàn trả cho bà Ngô Thị T1 ½ giá trị là 7.500.000đ (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Buộc Ông Liêu Văn Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Ngô Thị T1 2,5 (Hai phẩy năm) chỉ vàng 24K loại vàng 99.99%.

- Ông Liêu Văn Đ được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu đối với căn nhà trên phần đất diện tích 76,1 m² thuộc thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3A toạ lạc tại Ấp TTH, xã TT, huyện M, tỉnh B. Buộc Ông Liêu Văn Đ hoàn trả cho bà Ngô Thị Thuỷ ½ giá trị nhà đất là 223.946.043 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, không trăm bốn mươi ba đồng).

- Ông Liêu Văn Đ được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu đối với căn nhà trên phần đất diện tích 352, 6m² thuộc thửa đất số 1108, tờ bản đồ số 3 toạ lạc tại ấp TTT, xã TT, huyện M, tỉnh Bến Tre. Buộc Ông Liêu Văn Đ hoàn trả cho bà Ngô Thị T1 ½ giá trị nhà đất là 209.347.919 đồng (Hai trăm lẻ chín triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm mười chín đồng).

- Bà Ngô Thị T1 được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu đối với căn nhà trên phần đất diện tích 119,6 m² thuộc thửa số 980, tờ bản đồ số 3 toạ lạc tại Ấp TTH, xã TT, huyện M, tỉnh B. Buộc bà Ngô Thị T1 hoàn trả cho Ông Liêu Văn Đ ½ giá trị nhà đất là 151.092.113 đồng (Một trăm năm mươi một triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, một trăm mười ba đồng).

(Các phần đất có hồ sơ trích đo kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung:

- Buộc bà Ngô Thị Thuỷ có nghĩa vụ trả cho Ông Huỳnh Văn L2 số tiền vay là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Buộc Ông Liêu Văn Đ có nghĩa vụ trả cho Ông Huỳnh Văn L2 số tiền vay là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Buộc bà Ngô Thị T1 có nghĩa vụ trả cho Bà Nguyễn Thị N1 03 (ba) lượng vàng SJC 99.99.

- Buộc Ông Liêu Văn Đ có nghĩa vụ trả cho Bà Nguyễn Thị N1 05 (năm) lượng vàng SJC 99.99.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về chi phí thu thập chứng cứ: Ông Liêu Văn Đ tự nguyện chịu chi phí thu thập chứng cứ là 2.306.250 đồng (Hai triệu, ba trăm lẻ sáu nghìn ,hai trăm năm mươi đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Liêu Văn Đ phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006144 ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Liêu Văn Đ phải chịu 28.029.043 đồng (Hai mươi tám triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, không trăm bốn mươi ba đồng) án phí đối với phần tài sản được chia và 11.877.500 đồng (Mười một triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) án phí đối với nghĩa vụ thanh toán nợ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng) theo

biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007671 ngày 29/3/2017 và 3.750.000đ (Ba triệu, bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006316 ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Ông Liêu Văn Đ phải nộp tiếp 33.656.543 đồng (Ba mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng).

Bà Ngô Thị T1 phải chịu 28.029.043 đồng (Hai mươi tám triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, không trăm bốn mươi ba đồng) án phí đối với phần tài sản được chia và số tiền 8.326.500 đồng (Tám triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) án phí đối với nghĩa vụ thanh toán nợ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002940 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Bà Ngô Thị T1 phải nộp tiếp 35.730.543 đồng (Ba mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng).

Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị N1 số tiền tạm ứng án phí 4.500.000 đồng (Bốn triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003420 ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho Ông Huỳnh Văn L2 số tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003401 ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Liêu Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 05 tháng 12 năm 2018 ngày của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Bà Ngô Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020881 ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Thế Xương